

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN 30/06/2024

Tháng 8 năm 2024



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 – 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 3 – 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ | 5 – 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 9 – 29 |

N:380
CỘ
CỘ
U CỘ
CA
BÌNH
THÀNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4403000090 đăng ký lần đầu ngày 09/10/2007, lần 8 số 3800378251 ngày 29/07/2027 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Kinh doanh cho thuê đất và các dịch vụ kèm theo trong Khu công nghiệp; Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật dân cư; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Kinh doanh dịch vụ cảng, bến bãi; Xây dựng công trình đường bộ và đường sắt; Thi công xây dựng thủy lợi; Chuẩn bị mặt bằng; Đầu tư tài chính; Thu gom và xử lý rác thải, chất thải; Cho thuê kho bãi và nhận lưu giữ hàng hóa.

Trụ sở chính của công ty: Ấp 3A, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|---|
| Ông Lê Văn Vui | Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2024 theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ) |
| Ông Hoàng Văn Xuyên | Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2024 theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ) |
| Ông Hà Huệ Hải | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2024 theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ) |
| Ông Hà Trọng Bình | Thành viên |
| Ông Trịnh Xuân Tiến | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hữu Tú | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|--------------------|---|
| Ông Phan Huy Thành | Phụ trách điều hành (Theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 01/07/2024) |
| Ông Huỳnh Văn Thi | Phó Tổng Giám đốc |

Ban kiểm soát

| | |
|-----------------------|---|
| Ông Vũ Mạnh Xuân Tùng | Trưởng ban |
| Ông Lê Đức Lê Văn | Thành viên |
| Ông Đinh Thanh Toàn | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2024 theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ) |
| Ông Hoàng Văn Xuyên | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2024 theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ) |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Thi

Phó Tổng Giám đốc

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 05 tháng 08 năm 2024

Số: 422/BCSX/TC/NV9

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long được lập ngày 05/08/2024 từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính")

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 31/07/2023.



Mai Quang Hiệp

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 1320-2023-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 06 tháng 08 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 895.652.403.406 | 908.998.501.827 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 363.258.619.662 | 341.023.735.886 |
| 1. Tiền | 111 | | 4.558.619.662 | 5.223.735.886 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 358.700.000.000 | 335.800.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 492.684.613.390 | 532.384.613.390 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 492.684.613.390 | 532.384.613.390 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 37.005.803.085 | 32.929.881.986 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 28.451.739.748 | 21.961.870.498 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 1.771.583.333 | 4.875.813.958 |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 21.673.753.223 | 20.128.410.346 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (14.891.273.219) | (14.036.212.816) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 11 | 110.506.790 | 177.356.753 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 110.506.790 | 177.356.753 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.592.860.479 | 2.482.913.812 |
| 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 12 | 2.592.860.479 | 2.482.913.812 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 383.332.912.187 | 382.099.936.078 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 95.632.786.697 | 99.360.398.970 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 95.632.786.697 | 99.360.398.970 |
| - Nguyên giá | 222 | | 149.877.820.208 | 149.877.820.208 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (54.245.033.511) | (50.517.421.238) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 127.872.319.576 | 133.254.594.732 |
| - Nguyên giá | 231 | | 213.239.518.730 | 213.239.518.730 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (85.367.199.154) | (79.984.923.998) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 15 | 34.357.650.406 | 23.509.475.988 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 34.357.650.406 | 23.509.475.988 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 6 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 118.470.155.508 | 118.975.466.388 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 16 | 118.470.155.508 | 118.975.466.388 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.278.985.315.593 | 1.291.098.437.905 |


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính


3782
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 KHU CÔNG
 NGHIỆP
 CAO SU
 BÌNH LÔNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 699.037.279.361 | 702.148.240.369 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 106.749.799.744 | 96.226.306.316 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 17 | 4.682.900.839 | 3.940.107.925 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 6.082.567.683 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 12 | 54.701.832.401 | 60.776.335.670 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 99.450.000 | 1.182.128.496 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 18 | - | 889.766.400 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 19 | 20.723.258.577 | 19.267.301.848 |
| 7. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 20 | 25.951.086.144 | 4.080.766.511 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 591.271.783 | 7.331.783 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 592.287.479.617 | 605.921.934.053 |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | 18 | 18.721.089.301 | 20.591.655.265 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 19 | 573.566.390.316 | 585.330.278.788 |
| D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410) | 400 | 21 | 579.948.036.232 | 588.950.197.536 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 543.398.667.707 | 550.905.515.551 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 240.000.000.000 | 240.000.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 215.713.888.362 | 215.713.888.362 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 55.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 32.684.779.345 | 45.191.627.189 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 52.627.189 | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) kỳ này | 421b | | 32.632.152.156 | 45.191.627.189 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 36.549.368.525 | 38.044.681.985 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | 22 | 10.900.015.054 | 10.900.015.054 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432 | | 25.649.353.471 | 27.144.666.931 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.278.985.315.593 | 1.291.098.437.905 |


Lê Văn Trung
 Người lập biểu
 Bình Phước, Việt Nam
 Ngày 05 tháng 08 năm 2024


Lê Văn Trung
 Kế toán trưởng





Huỳnh Văn Thi
 Phó Tổng Giám đốc


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Mã số | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 |
|---|-------------|-------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 01 | 45.737.423.255 | 40.118.432.455 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | 02 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | | 10 | 45.737.423.255 | 40.118.432.455 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 25 | 11 | 21.238.889.425 | 25.774.433.347 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | | 20 | 24.498.533.830 | 14.343.999.108 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 21 | 25.794.980.610 | 18.643.067.015 |
| 7. Chi phí tài chính | 27 | 22 | - | 2.620.546 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 23 | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 28 | 24 | 48.172.280 | 48.172.280 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 25 | 9.478.723.171 | 7.551.628.268 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | | 30 | 40.766.618.989 | 25.384.645.029 |
| 11. Thu nhập khác | 29 | 31 | 172.607.865 | 91.242.536 |
| 12. Chi phí khác | 30 | 32 | 30.068.039 | 3.713.634 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | | 40 | 142.539.826 | 87.528.902 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 50 | 40.909.158.815 | 25.472.173.931 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | 51 | 8.277.006.659 | 4.502.494.807 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | 52 | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | | 60 | 32.632.152.156 | 20.969.679.124 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 32 | 70 | | 1.675 |


Lê Văn Trung
Người lập biểu
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 05 tháng 08 năm 2024


Lê Văn Trung
Kế toán trưởng


Huỳnh Văn Thi
Phó Tổng Giám đốc





Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 |
|---|-----------|---|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu kh | 01 | 32.467.264.628 | 63.210.825.294 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (32.843.928.106) | (28.020.558.850) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (5.227.733.672) | (5.433.397.841) |
| 4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | (6.601.454.123) | (4.023.469.917) |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 26.233.931.061 | 391.694.044 |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (48.813.946.848) | (8.227.722.352) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (34.785.867.060) | 17.897.370.378 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH kh | 21 | (387.310.980) | (23.175.699.568) |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 910.500.000.000 | (183.900.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị kh | 24 | (870.800.000.000) | 215.359.272.118 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 13.469.641 | 15.661.585.607 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 39.326.158.661 | 23.945.158.157 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | - | (15.232.362.985) |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | 17.694.592.175 | (23.573.583.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 17.694.592.175 | (38.805.945.985) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 22.234.883.776 | 3.036.582.550 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 341.023.735.886 | 45.483.043.798 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | (2.620.546) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 363.258.619.662 | 48.517.005.802 |


Lê Văn Trung
Người lập biểu
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 05 tháng 08 năm 2024


Lê Văn Trung
Kế toán trưởng


Huỳnh Văn Thi
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4403000090 đăng ký lần đầu ngày 09/10/2007, lần 8 số 3800378251 ngày 09/07/2024 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của công ty: Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 240.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 24.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là: 72 người (Tại ngày 31/12/2023 là 68 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Kinh doanh cho thuê đất và các dịch vụ kèm theo trong Khu công nghiệp; Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật dân cư; Kinh doanh nhà ở; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Kinh doanh dịch vụ cảng, bến bãi; Xây dựng công trình đường bộ và đường sắt; Thi công xây dựng thủy lợi; Chuẩn bị mặt bằng; Đầu tư tài chính; Thu gom và xử lý rác thải, chất thải;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

800378
CÔNG T
CỔ PHẦN
CÔNG NG
CAO SU
NH LONG
NH-T.BN

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.5. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

| | Năm 2024 |
|---|-------------|
| | Số năm |
| Máy móc thiết bị động lực | 10 – 15 năm |
| Máy móc, thiết bị công tác | 8 – 10 năm |
| Dụng cụ làm việc, đo lường, thí nghiệm | 08 năm |
| Thiết bị và phương tiện vận tải | 8 – 20 năm |
| Dụng cụ quản lý | 6 – 8 năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 30 năm |
| Súc vật, vườn cây lâu năm | 08 năm |
| Các tài sản cố định chưa quy định trong các nhóm trên | 15 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 15 năm |

4.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 20 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông Báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.15. Thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các ưu đãi về Thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 44221000066 ngày 15/07/2008 do Ban quản lý Khu công nghiệp Bình Phước cấp, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long được ưu đãi mức thuế suất, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất như sau:

- Đối với lĩnh vực kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2009) và bằng 28% (nay là 20%) cho thời gian còn lại. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu

thuế (năm 2009) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

- Đối với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2012) và bằng 28% (nay là 20%) cho thời gian còn lại. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo.
- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng III được miễn tiền thuê đất trong 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (năm 2011)

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>30/06/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 51.512.161 | 116.717.326 |
| Tiền gửi ngân hàng | 4.507.107.501 | 5.107.018.560 |
| Các khoản tương đương tiền | 358.700.000.000 | 335.800.000.000 |
| | <u>363.258.619.662</u> | <u>341.023.735.886</u> |

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 358,7 tỷ đồng được gửi tại NH TMCP Công thương Việt Nam và Ngân Hàng SHB Chơn Thành với lãi suất 2,3 - 3,4 %/năm

3003
ÔNG
PH
ÔNG N
10 SU
1 LON
-T.BN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá ghi sổ VND |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*) | 492.684.613.390 | 492.684.613.390 | 532.384.613.390 | 532.384.613.390 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (1) | 487.684.613.390 | 487.684.613.390 | 527.384.613.390 | 527.384.613.390 |
| - Trái phiếu (2) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| - Trái phiếu (3) | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| | 499.684.613.390 | 499.684.613.390 | 539.384.613.390 | 539.384.613.390 |

(1) Tại ngày 30/06/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng có giá trị 487.684.613.390 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 6,3%/năm.

(2) Tại ngày 30/06/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND với lãi suất thả nổi (có điều chỉnh định kỳ). Lãi suất áp dụng tại ngày 30/06/2024 là 6,3%/năm.

(3) Tại ngày 30/06/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng có giá trị 7.000.000.000 VND với lãi suất thả nổi (có điều chỉnh định kỳ). Lãi suất áp dụng tại ngày 30/06/2024 là 6,5%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 26.958.501.962 | 21.961.870.498 |
| Công ty Cổ phần giấy Ưu Việt | 7.397.713.605 | 7.329.205.092 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Giải pháp xanh Bình Phước | 6.011.917.420 | 5.740.644.923 |
| Công ty Cổ phần Giấy Minh Hưng | 2.664.434.528 | 1.864.511.810 |
| Công ty Cổ phần Giấy Khôi Nguyên | 1.151.386.806 | 1.072.619.662 |
| Công ty Cổ phần Mầm non Tư thực Hoa Mai | 785.837.145 | 785.837.145 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Thủy Trâm | 580.444.229 | 549.612.729 |
| Công ty TNHH Long Fa Việt Nam | 490.698.931 | 481.377.065 |
| Công ty TNHH MTV Gỗ Trạch Lâm | 2.042.492.087 | 654.340.160 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An | 2.715.862.614 | 798.908.880 |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn khác | 3.117.714.597 | 2.684.813.032 |
| b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh số 35) | 1.493.237.786 | - |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF Dongwha | 1.493.237.786 | - |
| | 28.451.739.748 | 21.961.870.498 |

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Các khoản phải trả trước cho người bán ngắn hạn | 1.771.583.333 | (1.031.183.333) | 4.875.813.958 | (648.839.084) |
| Công ty TNHH Thiên Phương | - | - | 3.141.905.153 | - |
| Công ty TNHH Thiết bị Phòng cháy và Chữa cháy Hà Nội | 740.400.000 | - | 740.400.000 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng Nhật Quang Minh | 510.839.084 | (510.839.084) | 510.839.084 | (510.839.084) |
| Trả trước cho người bán khác | 520.344.249 | (520.344.249) | 482.669.721 | (138.000.000) |
| | | - | | |
| | 1.771.583.333 | (1.031.183.333) | 4.875.813.958 | (648.839.084) |

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 21.673.753.223 | 20.128.410.346 |
| Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay | 20.240.524.025 | 19.095.652.191 |
| Tạm ứng | 1.100.681.064 | 807.262.441 |
| Phải thu khác | 332.548.134 | 225.495.714 |
| | 21.673.753.223 | 20.128.410.346 |

10. NỢ XẤU

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị gốc | Giá có thể thu hồi | Giá trị gốc | Giá có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | |
| Phải thu khách hàng | | | | |
| Công ty Cổ phần Giấy Ưu Việt | 7.329.205.092 | 203.403.161 | 7.329.205.092 | 624.926.513 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Giải pháp xanh Bình Phước | 5.740.644.923 | 395.263.586 | 5.740.644.923 | 478.927.943 |
| Công ty TNHH MTV Thùy Trâm | 549.612.729 | 124.246.254 | 549.612.729 | 263.079.826 |
| Công ty TNHH MTV Bến Thượng Hải | 810.082.637 | 139.490.396 | 810.082.637 | 212.572.405 |
| Công ty Cổ phần Mầm non Tư thực Hoa Mai | 785.837.145 | 187.380.676 | 785.837.145 | 303.384.737 |
| Công ty TNHH Tân Hỷ | 139.115.274 | 62.279.592 | 139.115.274 | 84.232.644 |
| Trả trước cho người bán | | | | |
| Công ty TNHH Xây dựng Nhật Quang Minh | 510.839.084 | - | 510.839.084 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại S.Q | 50.000.000 | - | 50.000.000 | - |
| Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng An Pha | 63.000.000 | - | 63.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Châu Minh Long | 25.000.000 | - | 25.000.000 | - |
| | 16.003.336.884 | 1.112.063.665 | 16.003.336.884 | 1.967.124.068 |

11. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 48.873.840 | - | 110.723.660 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 61.632.950 | - | 66.633.093 | - |
| | <u>110.506.790</u> | <u>-</u> | <u>177.356.753</u> | <u>-</u> |

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Phụ lục 01)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 02)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Cơ sở hạ tầng | Đường sá | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | <u>37.598.873.565</u> | <u>175.640.645.165</u> | <u>213.239.518.730</u> |
| Tại ngày 30/06/2024 | <u>37.598.873.565</u> | <u>175.640.645.165</u> | <u>213.239.518.730</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | <u>18.880.054.620</u> | <u>61.104.869.378</u> | <u>79.984.923.998</u> |
| Khấu hao trong năm | 1.027.424.516 | 4.354.850.640 | 5.382.275.156 |
| Tại ngày 30/06/2024 | <u>19.907.479.136</u> | <u>65.459.720.018</u> | <u>85.367.199.154</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | <u>18.718.818.945</u> | <u>114.535.775.787</u> | <u>133.254.594.732</u> |
| Tại ngày 30/06/2024 | <u>17.691.394.429</u> | <u>110.180.925.147</u> | <u>127.872.319.576</u> |

Giá trị hợp lý của BĐS đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban TGD Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | |
| - Kênh thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp | 15.742.956.938 | 15.742.956.938 |
| - Hạ tầng kỹ thuật giao thông | 13.002.483.140 | 3.328.439.799 |
| - Mở rộng Khu công nghiệp Minh Hưng III Giai đoạn 2 | 1.787.112.443 | 1.787.112.443 |
| - Chi phí tư vấn dự án | - | 708.491.942 |
| - Các chi phí đầu tư xây dựng khác | 3.825.097.885 | 1.942.474.866 |
| | <u>34.357.650.406</u> | <u>23.509.475.988</u> |

Thông tin chi tiết về công trình Kênh thoát nước ngoài hàng rào KCN

- Tên công trình: Kênh thoát nước ngoài hàng rào KCN Minh Hưng III
- Địa điểm đầu tư: KCN Minh Hưng III
- Chủ đầu tư: Công ty CP KCN Cao su Bình Long
- Mục tiêu đầu tư: Thoát nước mặt về mùa mưa lũ cho 300 Ha KCN Minh Hưng III và 300 Ha vùng lân cận, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển hạ tầng, thu hút đầu tư
- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước theo quyết định số 43/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ và nguồn vốn kinh doanh
- Tình trạng của dự án thời điểm 30/06/2024: Đang trong quá trình nghiệm thu với nhà thầu xây dựng.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dài hạn | 118.470.155.508 | 118.975.466.388 |
| Chi phí đền bù cây cao su (*) | 4.082.041.474 | 4.147.053.014 |
| Chi phí rà phá bom mìn | 1.253.898.677 | 1.275.534.765 |
| Chi phí san lấp mặt bằng | 885.188.394 | 799.257.860 |
| Chi phí hoa hồng môi giới (**) | 3.329.145.247 | 3.338.880.754 |
| Tiền thuê đất (***) | 103.934.021.299 | 103.934.397.931 |
| Chi phí sửa chữa | 1.232.041.171 | 2.689.503.586 |
| Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính | 924.580.548 | 943.486.655 |
| Chi phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư | 1.002.462.264 | 1.282.298.014 |
| Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ | 338.944.040 | 517.419.577 |
| Chi phí trả trước khác | 1.487.832.394 | 47.634.232 |
| Cộng | 118.470.155.508 | 118.975.466.388 |

(*) Đây là khoản chi phí đền bù cây Cao su khi giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Minh Hưng III. Công ty đang thực hiện phân bổ khoản chi phí này theo thời gian hoạt động của dự án

(**) Đây là khoản chi phí hoa hồng cho người giới thiệu khách hàng thuê đất trong khu công nghiệp của Công ty.

(***) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp theo các thông báo về tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Phước. Cụ thể:

- Thông báo số 118a/TB-CT và 228a/TB-CT ngày 30/11/2016 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 11/08/2026 đến 21/07/2058 cho diện tích 41.499m² và 89.826,6 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là 3.074.491.977 đồng.
- Thông báo số 228a/TB-CT ngày 30/11/2016 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 11/08/2026 đến 21/07/2058 cho diện tích 89.826,6 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 6.549.983.412 đồng.
- Thông báo số 175a/TB – CT ngày 08/05/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho diện tích 97.390.1 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 11.920.548.240 đồng.
- Thông báo số 85a/TB – CT ngày 10/03/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho diện tích 97.498,7 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 11.933.840.880 đồng.
- Thông báo số 197a/TB – CT ngày 14/06/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 29/06/2017 đến hết ngày 21/07/2058 cho diện tích 83.600,0 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 9.370.540.080 đồng.
- Thông báo số 263/TB – CT ngày 05/07/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 24/01/2017 đến hết ngày 21/07/2058 cho diện tích 97.390,1 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 8.786.768.558 đồng.
- Thông báo số 264/TB – CT ngày 05/07/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 24/01/2017 đến hết ngày 21/07/2058 cho diện tích 97.498,7 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 8.832.036.738 đồng.
- Thông báo số 1871/TB-CT ngày 03/07/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 08/05/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 36.000 m² trong KCN Minh Hưng III với số tiền là 4.905.498.985 đồng.
- Thông báo số 1869/TB-CT ngày 03/07/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 08/05/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 50.165,2 m² trong KCN Minh Hưng III với số tiền 6.889.162.971 đồng.
- Thông báo số 2082/TB-CT ngày 22/07/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 11/08/2026 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 26.692 m² trong KCN Minh Hưng III với số tiền 4.809.316.516 đồng.

- Thông báo số 2074/TB-CT ngày 22/07/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 11/08/2026 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 37.420 m2 trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 2.975.303.117 đồng.
- Thông báo số 2487/TB-CT ngày 25/08/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 16/07/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 12.856,7 m2 trong khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 3.175.290.353 đồng.
- Thông báo số 2486/TB-CT ngày 25/08/2020 về tiền thuê đất phải nộp giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 45.183,6 m2 trong khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 3.592.595.027 đồng.
- Thông báo số 3105/TB-CT ngày 14/10/2020 thông báo về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 19/08/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 1.720 m2 trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 481.674.526 đồng.
- Thông báo số 3108/TB-CT ngày 14/10/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 19/08/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 10.000 m2 trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 2.769.003.934 đồng.
- Thông báo số 3514/TB-CT ngày 11/11/2020 về tiền thuê đất phải nộp giai đoạn từ ngày 28/09/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 10.1638,8 m2 trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 2.319.897.600 đồng

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Khả năng trả nợ VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 4.682.900.839 | 4.682.900.839 | 3.940.107.925 | 3.940.107.925 |
| Công Ty Cổ Phần Nước Môi Trường Bình Dương | 3.845.747.336 | 3.845.747.336 | 2.879.595.842 | 2.879.595.842 |
| Công Ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Và Phát Triển Thương Mại Hoàng Nguyên | 430.160.080 | 430.160.080 | 430.160.080 | 430.160.080 |
| Công Ty TNHH Môi Trường Gia Quý | - | - | 131.863.680 | 131.863.680 |
| Phải trả người bán khác | 406.993.423 | 406.993.423 | 498.488.323 | 498.488.323 |
| | 4.682.900.839 | 4.682.900.839 | 3.940.107.925 | 3.940.107.925 |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Trích trước chi phí tiền lương dự phòng | - | 889.766.400 |
| Dài hạn | 18.721.089.301 | 20.591.655.265 |
| Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán (*) | 18.721.089.301 | 20.591.655.265 |
| | 18.721.089.301 | 21.481.421.665 |

(*) Bao gồm các khoản trích trước theo dự án về chi phí khấu hao bất động sản đầu tư, chi phí đền bù cây cao su, chi phí rà phá bom mìn, san lấp mặt bằng...

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Doanh thu nhận trước tiền thuê đất khu công nghiệp | 20.723.258.577 | 19.267.301.848 |
| Cộng | 20.723.258.577 | 19.267.301.848 |
| b. Dài hạn | | |
| Doanh thu nhận trước tiền thuê đất khu công nghiệp | 573.566.390.316 | 585.330.278.788 |
| Cộng | 573.566.390.316 | 585.330.278.788 |

20. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.004.432.814 | 1.974.432.814 |
| Kinh phí công đoàn | 62.695.733 | - |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 23.883.957.597 | 2.106.333.697 |
| Cộng | 25.951.086.144 | 4.080.766.511 |

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục 03)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 30/06/2024 | Tỷ lệ | 01/01/2024 | Tỷ lệ |
|-----------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | VND | % | VND | % |
| Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | 98.637.400.000 | 41,10% | 98.637.400.000 | 41,10% |
| Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên | 90.691.730.000 | 37,79% | 90.691.730.000 | 37,79% |
| Cổ đông khác | 50.670.870.000 | 21,11% | 50.670.870.000 | 21,11% |
| | 240.000.000.000 | 100% | 240.000.000.000 | 100% |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 240.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 240.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước (*) | (38.400.000.000) | (46.200.000.000) |

(*) Căn cứ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần KCN Cao su Bình Long số 13/ NQ - ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024, Hội đồng quản trị nhất trí thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 bằng 16%/VĐL tương đương 38.400.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONGKhu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024**d. Cổ phiếu**

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - Cổ phiếu phổ thông | 24.000.000 | 24.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/Cổ phiếu) | | |

e. Phân phối lợi nhuận

| | Số tiền VND |
|---|-----------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước chuyển sang | 45.191.627.189 |
| Kết quả kinh doanh sau thuế | 32.632.152.156 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | (5.000.000.000) |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành hoàn thành kế hoạch | (144.000.000) |
| Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi | (1.595.000.000) |
| Chia cổ tức | (38.400.000.000) |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối tại ngày 30/06/2024 | 32.684.779.345 |

22. NGUỒN KINH PHÍ**a) Nguồn kinh phí**

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ | 10.900.015.054 | 10.900.015.054 |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | 10.900.015.054 | 10.900.015.054 |

Công ty được tỉnh Bình Phước hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho việc đầu tư Nhà máy xử lý nước thải tập trung trong Khu công nghiệp Minh Hưng III theo Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19/03/2009 của Thủ tướng Chính Phủ

- Tổng mức hỗ trợ Công ty nhận được: 70,7 tỷ VNĐ

- Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ vốn ngân sách: 59,8 tỷ VNĐ.

b) Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ là Đường trục chính N11 và Công trình xử lý nước thải tập trung trong khu vực công nghiệp Minh Hưng III được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp theo quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19/03/2009 của Thủ tướng Chính Phủ để hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với nguyên giá lần lượt là 21.070.726.811 VNĐ và 38.705.780.620 VNĐ (được điều chỉnh bổ sung 6.737.244.849 VNĐ vào ngày 30/06/2017 theo Báo cáo kiểm toán số XD/CB - 2016/111601; 2016/111603; 2016/111602, ngày 16/11/2016 của Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính Toàn Cầu). Giá trị hao mòn lũy kế tính đến 30/06/2024 lần lượt là 12.821.329.324 VNĐ và 21.305.821.636 VNĐ, trong đó hao mòn tính từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 là 526.768.170 VNĐ và 968.545.290 VNĐ.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------|------------|------------|
| | Nguyên tệ | Nguyên tệ |
| Ngoại tệ các loại | | |
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 705,34 | 805,34 |
| - Đồng Yên Nhật (JPY) | 160.103,00 | 160.103,00 |

| 24. DOANH THU | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp | 20.138.776.647 | 18.793.029.372 |
| Doanh thu dịch vụ cung cấp nước sạch | 20.741.053.294 | 17.367.691.978 |
| Doanh thu xử lý nước thải | 4.857.593.314 | 3.957.711.105 |
| | 45.737.423.255 | 40.118.432.455 |
| 25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 |
| | VND | VND |
| Giá vốn bất động sản đầu tư và phí hạ tầng | 5.451.675.121 | 5.027.840.759 |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp nước sạch | 18.974.749.996 | 16.004.515.215 |
| Giá vốn xử lý nước thải | 4.664.939.168 | 4.742.077.373 |
| Giá vốn tiền thuê đất theo TB số 2807 ngày 26/06/2024 của Cục Thuế Tỉnh Bình Phước | -7.852.474.860 | - |
| | 21.238.889.425 | 25.774.433.347 |
| 26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 25.794.980.610 | 18.643.067.015 |
| | 25.794.980.610 | 18.643.067.015 |
| 27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 |
| | VND | VND |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | - | 2.620.546 |
| | - | 2.620.546 |
| 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 |
| | VND | VND |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 9.478.723.171 | 7.551.628.268 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 426.858.310 | 387.859.282 |
| Chi phí nhân công | 4.045.464.766 | 3.625.303.967 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 522.517.471 | 530.511.212 |
| Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi | 855.060.403 | - |
| Thuế, phí và lệ phí | 24.758.985 | 37.597.655 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 328.292.685 | 321.812.124 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.275.770.551 | 2.648.544.028 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 48.172.280 | 48.172.280 |
| Chi phí bán hàng | 48.172.280 | 48.172.280 |
| | 9.526.895.451 | 7.599.800.548 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONGKhu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024**29. THU NHẬP KHÁC**

| | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 |
|------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ hoa hồng dịch vụ | 22.384.229 | 15.642.536 |
| Thu nhập khác | 150.223.636 | 75.600.000 |
| | 172.607.865 | 91.242.536 |

30. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 |
|--------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí khác | 30.068.039 | 3.713.634 |
| | 30.068.039 | 3.713.634 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (PHỤ LỤC SỐ 04)**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

| | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 32.632.152.156 | 20.969.679.124 |
| Các khoản điều chỉnh: | - | - |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành (*) | (725.000.000) | (869.500.000) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31.907.152.156 | 20.100.179.124 |
| | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 |
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Cổ phiếu | 24.000.000 | 12.000.000 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 24.000.000 | 12.000.000 |
| Lãi cơ bản trên Cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu) | 1.329 | 1.675 |

(*) Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ báo cáo giữa niên độ 6 tháng năm 2024 được công ty tạm tính theo kế hoạch phân chia lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024 của Công ty.

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu do tính lại theo số liệu thực tế của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024 của Công ty

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 |
|----------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 262.474.418 | 1.063.678.560 |
| Chi phí nhân công | 4.250.523.110 | 4.649.767.846 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.109.887.429 | 5.971.286.461 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.667.355.480 | 18.955.187.065 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.475.544.439 | 2.734.313.963 |
| | 30.765.784.876 | 33.374.233.895 |

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Đông Wha

Mối quan hệ

Công ty liên kết Tập đoàn Cao su Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan

| | Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 | Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF Dongwha | 7.360.505.677 | 6.479.914.844 |
| | 7.360.505.677 | 6.479.914.844 |
| Thu nhập khác | | |
| Công ty Cổ phần Gỗ MDF Dongwha | 79.860.000 | 72.600.000 |
| | 79.860.000 | 72.600.000 |
| Chi trả cổ tức | | |
| Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long | 8.289.307.600 | 9.568.788.000 |
| Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên | 6.348.421.100 | 8.797.980.000 |
| | 14.637.728.700 | 18.366.768.000 |

35. THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

| STT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC DANH | THU NHẬP TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/6/2022 | |
|-----------|--------------------------|-----------------------|---|--------------------|
| | | | Hưởng Lương | Hưởng Phúc lợi |
| I | HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | | - | 96.000.000 |
| 1 | Lê Văn Vui | Chủ tịch HĐQT | | 24.000.000 |
| 2 | Hà Trọng Bình | Ủy viên - TGĐ | | 18.000.000 |
| 3 | Hà Huệ Hải | Ủy viên HĐQT | | 18.000.000 |
| 4 | Nguyễn Hữu Tú | Ủy viên HĐQT | | 18.000.000 |
| 5 | Trịnh Xuân Tiến | Ủy viên HĐQT | | 18.000.000 |
| II | BAN KIỂM SOÁT | | 123.742.600 | 37.000.000 |
| 1 | Vũ Mạnh xuân Tùng | Trưởng Ban kiểm soát | 123.742.600 | 13.000.000 |
| 2 | Hoàng Văn Xuyên | Thành viên BKS | | 12.000.000 |
| 3 | Lê Đức Lê Văn | Thành viên BKS | | 12.000.000 |
| 4 | Đỗ Chí Hiếu | Thư ký HĐQT, người QT | | 15.000.000 |
| II | BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | | 464.730.344 | 24.000.000 |
| 1 | Hà Huệ Hải | Tổng giám đốc | 206.525.888 | 11.000.000 |
| 2 | Huỳnh Văn Thi | Phó Tổng giám đốc | 134.461.856 | 13.000.000 |
| 3 | Lê Văn Trung | Kế toán trưởng | 123.742.600 | 11.000.000 |
| | TỔNG CỘNG | | 588.472.944 | 183.000.000 |

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.



Lê Văn Trung
Người lập biểu
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 05 tháng 08 năm 2024



Lê Văn Trung
Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Thi
Phó Tổng Giám đốc



PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

| | Tại ngày 01/01/2024 | | Số phát sinh trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Tại ngày 30/06/2024 | |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | <i>Phải thu</i> | <i>Phải trả</i> | | | <i>Phải thu</i> | <i>Phải trả</i> |
| | VND | VND | | | VND | VND |
| Thuế GTGT đầu ra 10% | 2.386.030.869 | - | 1.197.275.152 | 1.275.250.689 | 2.464.006.406 | - |
| Thuế GTGT đầu ra 5% | - | 99.490.517 | 1.037.052.670 | 934.633.615 | - | 201.909.572 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 3.907.251.499 | 8.277.006.659 | 6.601.454.123 | - | 5.582.804.035 |
| Thuế thu nhập cá nhân trong năm | 96.882.943 | - | 239.461.870 | 271.433.000 | 128.854.073 | - |
| Tiền thuê đất, lệ phí trước bạ (*) | - | 56.487.157.865 | - | 7.852.474.860 | - | 48.634.683.005 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 282.435.789 | 5.259.787 | 5.259.787 | - | 282.435.789 |
| Cộng | 2.482.913.812 | 60.776.335.670 | 10.756.056.138 | 16.940.506.074 | 2.592.860.479 | 54.701.832.401 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Giá trị tiền thuê đất và lệ phí trước bạ phải nộp theo Thông báo số 2087/TB-CTBPH ngày 26/06/2024 thay thế cho Thông báo số 5205/TB-CTBPH ngày 7/12/2023 về tiền thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần đối với diện tích cho thuê đã ghi nhận doanh thu một lần trong năm 2023 với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Sản xuất Tân An với tổng số tiền thuê đất phải nộp: 48.634.683.005 VND.

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | Tài sản cố định khác | Tổng |
|---------------------------------------|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------|---|-------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 140.682.553.981 | 2.206.937.500 | 5.765.375.454 | 38.100.000 | 540.550.364 | 644.302.909 | 149.877.820.208 |
| Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành | - | - | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 30/06/2024 | <u>140.682.553.981</u> | <u>2.206.937.500</u> | <u>5.765.375.454</u> | <u>38.100.000</u> | <u>540.550.364</u> | <u>644.302.909</u> | <u>149.877.820.208</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | 43.815.268.065 | 1.449.597.733 | 4.225.028.478 | 38.100.000 | 501.301.311 | 488.125.651 | 50.517.421.238 |
| Khấu hao trong kỳ | 3.476.034.822 | 69.397.918 | 146.135.398 | | 16.832.013 | 19.212.122 | 3.727.612.273 |
| Tại ngày 30/06/2024 | <u>47.291.302.887</u> | <u>1.518.995.651</u> | <u>4.371.163.876</u> | <u>38.100.000</u> | <u>518.133.324</u> | <u>507.337.773</u> | <u>54.245.033.511</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2024 | <u>96.867.285.916</u> | <u>757.339.767</u> | <u>1.540.346.976</u> | - | <u>39.249.053</u> | <u>156.177.258</u> | <u>99.360.398.970</u> |
| Tại ngày 30/06/2024 | <u>93.391.251.094</u> | <u>687.941.849</u> | <u>1.394.211.578</u> | - | <u>22.417.040</u> | <u>136.965.136</u> | <u>95.632.786.697</u> |

Trong đó:
 Nguyễn giá của các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.191.616.727 đồng



PHỤ LỤC 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2023 | 120.000.000.000 | 36.000.000.000 | - | 61.953.898.871 | 217.953.898.871 |
| Tăng vốn trong năm nay | 120.000.000.000 | - | 215.713.888.362 | - | 335.713.888.362 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | 45.191.627.189 | 45.191.627.189 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | 14.000.000.000 | - | (14.000.000.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành | - | - | - | (1.753.898.871) | (1.753.898.871) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (46.200.000.000) | (46.200.000.000) |
| Số dư tại ngày 01/01/2024 | 240.000.000.000 | 50.000.000.000 | 215.713.888.362 | 45.191.627.189 | 550.905.515.551 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 32.632.152.156 | 32.632.152.156 |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*) | - | 5.000.000.000 | - | (5.000.000.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*) | - | - | - | (1.595.000.000) | (1.595.000.000) |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành (*) | - | - | - | (144.000.000) | (144.000.000) |
| Chia cổ tức (*) | - | - | - | (38.400.000.000) | (38.400.000.000) |
| Số dư tại ngày 30/06/2024 | 240.000.000.000 | 55.000.000.000 | 215.713.888.362 | 32.684.779.345 | 543.398.667.707 |

(*) Căn cứ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần KCN Cao su Bình Long số 13/ NQ - ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024, Hội đồng quản trị nhất trí thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 5.000.000.000 VNĐ
- Cổ tức (16% VDL): 38.400.000.000 VNĐ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.595.000.000 VNĐ
- Quỹ thưởng Ban điều hành hoàn thành kế hoạch: 144.000.000 VNĐ



PHỤ LỤC 04: CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| STT | NỘI DUNG | Hoạt động kinh doanh cho thuê hạ tầng KCN | Hoạt động kinh doanh dịch vụ cấp nước | Hoạt động kinh doanh dịch vụ xử lý nước thải | Hoạt động khác | Tổng cộng |
|-----|---|--|---|--|-----------------------|-----------------------|
| | | Doanh thu phân bổ theo số năm cho thuê | | | | |
| 1 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 13.012.680.935 | 1.766.303.298 | 192.654.146 | 25.937.520.436 | 40.909.158.815 |
| 2 | Các khoản điều chỉnh tăng | 475.874.479 | | 0 | 0 | 475.874.479 |
| 3 | Các khoản điều chỉnh giảm | | | | | 0 |
| 4 | Thu nhập chịu thuế | 13.488.555.414 | 1.766.303.298 | 192.654.146 | 25.937.520.436 | 41.385.033.294 |
| 5 | Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm cả % ưu đãi giảm nếu có) (*) | 20% | 20,00% | 20,00% | 20% | |
| 6 | Thuế TNDN phải nộp | 2.697.711.083 | 353.260.660 | 38.530.829 | 5.187.504.087 | 8.277.006.659 |
| 7 | Tổng Thuế TNDN phải nộp | 2.697.711.083 | 353.260.660 | 38.530.829 | 5.187.504.087 | 8.277.006.659 |

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG
NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 90 /MH3/2024.

Bình Phước, ngày 08 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP khu công nghiệp cao su Bình Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng năm 2024 đã soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CTCP khu công nghiệp cao su Bình Long.

- Mã chứng khoán: MH3.

- Địa chỉ: Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Điện thoại liên hệ/Tel: 02713.645206 Fax: 02713.645204.

- Email: nguyencuongblip@gmail.com.

Website: WWW.BLIP.VN

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng năm 2024 đã soát xét.

BCTC riêng (TCĐKGD không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 08/8 /2024 tại đường dẫn: <http://WWW.BLIP.VN/> quan hệ cổ đông.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 6 tháng năm 2024.
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST từ 10% trở lên



Nguyễn Đức Cường

